

Số: /QĐ-UBND

Sơn La, ngày tháng năm

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành Kế hoạch khai thác quỹ đất để tạo nguồn thu từ đất
năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SƠN LA

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 18/01/2024; Luật Số 43/2024/QH15 ngày 29/6/2024 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15;

Căn cứ Luật Quản lý, sử dụng tài sản công ngày 21/6/2017;

Căn cứ Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26/12/2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công; Nghị định số 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định về sắp xếp lại, xử lý tài sản công; Nghị định 67/2021/NĐ-CP ngày 15/7/2021 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 167/2017/NĐ-CP ngày 31/12/2017 của Chính phủ quy định về sắp xếp lại, xử lý tài sản công; Nghị định số 71/2024/NĐ-CP ngày 27/6/2024 của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 101/2024/NĐ-CP ngày 29/7/2014 của Chính phủ quy định về điều tra cơ bản đất đai; đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất và Hệ thống thông tin đất đai; Nghị định số 102/2024/NĐ-CP ngày 30/7/2024 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 114/2024/NĐ-CP ngày 15/9/2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 151/2017/NĐ-CP ngày 26 tháng 12 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật quản lý, sử dụng tài sản công;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số: 968/TTr-STNMT ngày 20/12/2024.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Kế hoạch khai thác quỹ đất để tạo nguồn thu từ đất năm 2025 trên địa bàn tỉnh Sơn La. *MA*

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Căn cứ chức năng, nhiệm vụ giao tại Kế hoạch kèm theo Quyết định này, Yêu cầu các Sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố, Trung tâm Phát triển quỹ đất tỉnh triển khai thực hiện Kế hoạch bảo đảm hiệu quả và tuân thủ đúng các quy định của pháp luật.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường chịu trách nhiệm toàn diện về số liệu và quy trình trình ban hành Kế hoạch khai thác quỹ đất để tạo nguồn thu từ đất tại Quyết định này; chịu trách nhiệm toàn diện về các kết luận của cơ quan có thẩm quyền khi thực hiện thanh tra, kiểm tra, kiểm toán và các cơ quan pháp luật của Nhà nước. Đồng thời chủ động chỉ đạo thanh tra, kiểm tra, nếu phát hiện có sai phạm thì kịp thời báo cáo UBND tỉnh để xem xét, xử lý theo quy định.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng; Cục trưởng Cục Thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố; Thủ trưởng các đơn vị, tổ chức và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./. *wt*

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- Chủ tịch UBND tỉnh (b/c);
- Các Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Như Điều 3;
- Trung tâm thông tin tỉnh;
- HĐND các huyện, thành phố;
- Lãnh đạo Văn phòng UBND tỉnh;
- Các phòng: TH, KT - VP UBND tỉnh;
- Lưu: VT - Thiện 20 bản.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Đặng Ngọc Hậu

KẾ HOẠCH**Khai thác quỹ đất để tạo nguồn thu từ đất năm 2025
trên địa bàn tỉnh Sơn La**

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / / của UBND tỉnh)

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU**1. Mục đích**

Nhằm quản lý chặt chẽ toàn bộ quỹ đất trên địa bàn tỉnh, xác định được cụ thể vị trí, diện tích, khả năng sử dụng và tiềm năng phát triển; xây dựng kế hoạch, phương án đưa quỹ đất vào khai thác sử dụng có hiệu quả, từ đó xác định được nguồn lực tài chính hàng năm thu được từ việc đấu giá quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất... để phát triển kinh tế - xã hội của tỉnh; giải quyết kịp thời những khó khăn, vướng mắc liên quan đến công tác thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất trên địa bàn tỉnh và để phát huy tối đa hiệu quả sử dụng đất, tạo ra quỹ đất để khai thác và phát triển quỹ đất, giải quyết nhu cầu về đất ở, tạo mặt bằng sạch để thu hút đầu tư các dự án kết cấu hạ tầng, phát triển đô thị, tái định cư, thương mại, dịch vụ, dự án khu, cụm công nghiệp; góp phần đảm bảo việc quản lý, sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, phát huy nguồn lực từ đất; góp phần chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn; khai thác hiệu quả tài nguyên đất đai trên địa bàn toàn tỉnh.

2. Yêu cầu

2.1. Việc sử dụng quỹ đất đưa vào khai thác tạo nguồn thu phải đúng mục đích, công khai, minh bạch, hiệu quả và bảo đảm theo quy định của pháp luật. Kịp thời phát hiện, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm các quy định của pháp luật trong đấu giá quyền sử dụng đất, ngăn chặn hành vi lợi dụng đấu giá quyền sử dụng đất để trục lợi, gây nhiễu loạn thị trường.

2.2. Tổ chức công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị khu vực tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất và các khu vực lân cận; rà soát toàn bộ quỹ đất chưa sử dụng nằm xen kẽ trong khu dân cư, khu đô thị để lập kế hoạch khai thác, đấu giá.

2.3. Rà soát nhu cầu đất ở tại địa phương, lập quy hoạch và đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng các khu đất dự kiến tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất; đồng thời xem xét bố trí quỹ đất phù hợp để thực hiện giao đất tái định cư, giao đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất cho các đối tượng quy định tại các điểm a, b, c và d khoản 3 Điều 124 của Luật Đất đai năm 2024.

2.4. Xây dựng phương án đấu giá quyền sử dụng đất phải bảo đảm chặt chẽ, khoa học, có sự kiểm soát của cơ quan chức năng, tránh tình trạng lợi dụng việc đấu giá để trục lợi, gây nhiễu loạn thị trường, trong đó lưu ý về quy định rút

ngắn thời hạn nộp tiền trúng đấu giá, xác định mức tiền phải nộp lần đầu phù hợp để hạn chế tình trạng bỏ cọc; chỉ đạo đơn vị được giao tổ chức thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất, tổ chức hành nghề đấu giá tài sản lựa chọn hình thức, phương thức đấu giá phù hợp để hạn chế hành vi thông đồng, đùm giã hoặc thổi giá.

2.5. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, chuyển đổi số trong công tác tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất để bảo đảm công khai, minh bạch; căn cứ quy định của pháp luật hiện hành, có biện pháp phù hợp để quản lý chặt chẽ thông tin về lịch sử tham gia đấu giá và dòng tiền trong tài khoản thanh toán của người trúng đấu giá, nhất là các trường hợp có biểu hiện bất thường trong đấu giá như: một người hoặc nhóm người đăng ký đấu giá nhiều thửa đất trong cùng một khu đất đấu giá, người tham gia đấu giá bỏ giá cao bất thường hoặc trúng giá cao nhưng bỏ cọc,... nhằm hạn chế các hiện tượng tiêu cực có thể xảy ra.

II. CHỈ TIÊU THỰC HIỆN

Tổng số khu đất dự kiến đưa vào Kế hoạch khai thác quỹ đất năm 2025: **141** khu đất (*Tổng số khu đất ngân sách thu về UBND cấp huyện: 129 khu, Tổng số khu đất ngân sách thu về UBND tỉnh: 12 khu*); Diện tích đưa vào khai thác: **477.265,89 m²**; Số tiền dự kiến thu khoảng: **1.427,68** triệu đồng.

(Chi tiết có danh mục các khu đất kèm theo)

III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. UBND các huyện, thành phố

1.1. Triển khai thực hiện theo đúng các nội dung yêu cầu tại mục 2 Phần I Kế hoạch này, chịu trách nhiệm trước pháp luật và UBND tỉnh trong việc tổ chức, thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất đảm bảo công khai, minh bạch, khách quan, bảo vệ lợi ích của Nhà nước, quyền và lợi ích của các bên liên quan.

1.2. Trước khi xác định giá khởi điểm theo bảng giá đất phục vụ công tác đấu giá quyền sử dụng đất phải tiến hành rà soát, tham mưu trình cấp có thẩm quyền điều chỉnh, bổ sung giá đất tương ứng trong bảng giá đất tại khu vực, vị trí tổ chức đấu giá theo quy định của pháp luật về đất đai, bảo đảm giá khởi điểm đưa ra đấu giá phải phù hợp với điều kiện cơ sở hạ tầng đã đầu tư và mặt bằng giá đất thực tế tại khu vực tổ chức đấu giá.

1.3. Kiểm tra, giám sát việc thực hiện dự án, xây dựng nhà ở của tổ chức, cá nhân trúng đấu giá đảm bảo tuân thủ các quy định về đầu tư, xây dựng, đất đai, môi trường và các quy định khác có liên quan. Xử lý các trường hợp vi phạm pháp luật về đất đai theo thẩm quyền.

1.4. Công bố kế hoạch, danh mục các khu đất thực hiện đấu giá quyền sử dụng đất trên Cổng thông tin đấu giá quyền sử dụng đất quốc gia, cổng thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện theo quy định.

1.5. Định kỳ vào trước ngày 20 của tháng cuối quý hoặc đột xuất (*nếu cần*), tổng hợp, báo cáo UBND tỉnh (*qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) tiến độ thực ut

hiện đấu giá quyền sử dụng đất (*chi tiết đến từng lô, thửa, diện tích, giá khởi điểm, giá đấu giá...*) những khó khăn, vướng mắc và kiến nghị đề xuất.

2. Sở Xây dựng: Phối hợp với UBND các huyện, thành phố công khai quy hoạch xây dựng, quy hoạch đô thị khu vực tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất và các khu vực lân cận.

3. Sở Tài chính

3.1. Chủ trì, phối hợp với các sở, ngành, UBND các huyện, thành phố triển khai quy trình bán đấu giá tài sản công theo quy định của Luật Quản lý, sử dụng tài sản công năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thi hành.

3.2. Hướng dẫn UBND các huyện, thành phố tháo gỡ vướng mắc liên quan đến lĩnh vực tài chính thuộc trách nhiệm của Ngành trong quá trình triển khai thực hiện

4. Sở Tài nguyên và Môi trường

4.1. Thẩm định, trình UBND tỉnh phê duyệt kế hoạch sử dụng đất hàng năm của cấp huyện; kiểm tra, hoàn thiện hồ sơ trình Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt phương án đấu giá quyền sử dụng đất, quyết định đấu giá quyền sử dụng đất; tham mưu xác định giá khởi điểm để đấu giá quyền sử dụng đất khi Nhà nước giao đất, cho thuê đất, trình cấp có thẩm quyền phê duyệt theo quy định.

4.2. Hướng dẫn UBND các huyện, thành phố hoàn thiện hồ sơ trình UBND tỉnh trình HĐND tỉnh thông qua danh mục dự án Nhà nước thu hồi đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất theo quy định;

4.3. Tham mưu, hướng dẫn UBND các huyện, thành phố tháo gỡ khó khăn, vướng mắc trong quá trình triển khai, thực hiện;

4.4. Cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất cho các tổ chức trúng đấu giá theo thẩm quyền.

4.5. Tổng hợp, báo cáo kết quả thực hiện Kế hoạch với UBND tỉnh theo quy định.

5. Sở Tư pháp: Tham mưu, giúp UBND tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về tổ chức và hoạt động đấu giá tài sản trên địa bàn tỉnh theo quy định; Kiểm tra, thanh tra và xử lý vi phạm về tổ chức, hoạt động đấu giá trên địa bàn tỉnh theo thẩm quyền.

6. Cục Thuế tỉnh: Chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan hướng dẫn, đôn đốc các tổ chức, cá nhân nộp tiền trúng đấu giá quyền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất và các khoản thu khác theo quy định của pháp luật.

Quá trình tổ chức thực hiện có vướng mắc, khó khăn đề nghị các cơ quan, đơn vị báo cáo về UBND tỉnh (*qua Sở Tài nguyên và Môi trường*) để kịp thời chỉ đạo, giải quyết. / *wt*

DANH MỤC CÁC KHU ĐẤT KHAI THÁC QUỸ ĐẤT ĐỂ TẠO NGUỒN THU TỪ ĐẤT NĂM 2025 TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SƠN LA

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /2024 của UBND tỉnh Sơn La)

STT	Chỉ tiêu theo Kế hoạch khai thác quỹ đất năm 2025											Ghi chú
	Tên Khu đất	Địa điểm khu đất	MĐ theo hiện trạng	Mục đích theo QH	QH-KH Sử dụng đất	Tổng diện tích khu đất (m2)	Diện tích đã giải phóng mặt bằng (m2)	Diện tích đưa vào khai thác (m2)	Dự kiến thời gian đưa ra đấu giá	Dự kiến giá 1 m2 (triệu đồng)	Dự kiến số tiền thu từ đấu giá (triệu đồng)	
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	Tổng cộng	141				1.444.149		477.265,89			1.427.683,62	
	Ngân sách thu về UBND huyện	129				851.395,4		244.557,49			1.031.056,62	
	Chuyển tiếp	99				796.046,82		212.791,01			966.151,29	
	Khu đất mới 2025	30				-		-			-	
	Ngân sách thu về UBND tỉnh	12				592.753,40		232.708,40			396.627,00	
I	NGÂN SÁCH THU VỀ HUYỆN	129				851.395,4		244.557,5			1.031.056,62	
I.1	HUYỆN QUỲNH NHAI	8				19.040,00	19.040,00	5.083,90			9.853,34	
A	Khu đất chuyển tiếp	8				19.040,0	19.040,0	5.083,9			9.853,3	
1	Đầu giá các thửa đất còn lại tại Phiêng Lanh	Xã Mường Giàng	CSD	ODT	QHSD đất đến năm 2030	2.500,0	2.500,0	800,0	Năm 2025	1,08	864,00	
2	Đầu giá các thửa đất còn lại tại Phiêng Nèn	Xã Mường Giàng	CSD	ODT	QHSD đất đến năm 2030	708,0	708,0	708,0	Năm 2025	1,08	764,64	
3	Khu đất dọc Quốc lộ 279 Từ đầu cầu số 2 đến nghĩa trang nhân dân huyện Quỳnh Nhai (X4, X5, X7)	Xã Mường Giàng	CSD+NN	ODT	QHSD đất đến năm 2030	6.909,0	6.909,0	1.000,0	Năm 2025	1,60	1.600,00	
4	Khu đất ở ODC -33 và ODC-34 đối diện chợ trung tâm (còn 06 thửa)	Xã Mường Giàng	CSD	ODT	QHSD đất đến năm 2030	500,5	500,5	165,0	Năm 2025	7,20	1.188,00	
5	Khu đất ở tại đầu cầu pá uôn xã Chiềng Ôn	Xã Chiềng Ôn	CSD	ONT	QHSD đất đến năm 2030	2.796,1	2.796,1	350,0	Năm 2025	0,32	112,0	
6	Khu đất Ngã ba xã Mường Giàng	Xã Mường Giàng	CSD	ONT	QHSD đất đến năm 2030	2.656,3	2.656,3	555,5	Năm 2025	1,20	666,6	
7	Đầu giá đất ở khu X8 xóm 1, xã Mường Giàng (08 thửa còn lại)	Xã Mường Giàng	Cây xanh	ONT	QHSD đất đến năm 2030	705,4	705,4	705,4	Năm 2025	1,50	1.058,1	
8	Khu đất ở dọc đường QL 279 từ Trạm biển áp (quán Nguyệt Nga cũ) đến đầu cầu Pá Uôn xã Mường Giàng	Xã Mường Giàng	CSD	ONT	QHSD đất đến năm 2030	2.264,7	2.264,7	800,0	Năm 2025	4,50	3.600,0	
B	Khu đất mới 2025	0				-	-	-			-	
I.2	HUYỆN VĂN HỒ	17				45.332,7		30.231,7			80.558,4	
A	Khu đất chuyển tiếp	17				45.332,7		30.231,7			80.558,4	
1	Lô số OHT-06 (Khu dân cư giáp khu giao đất đợt 4, mặt đường 9,5m khu trung tâm hành chính, chính trị huyện (04 lô))	Xã Văn Hồ	CSD	ONT	QHSD đất đến năm 2030	2.717,0	2.717,0	988,0	Quý 2/2025	2,5	2.470,0	
2	Lô số OHT -07 Trung tâm hành chính, chính trị huyện Văn Hồ (lô 24 giáp lô 17,18A)	Xã Văn Hồ	CSD	ONT	QHSD đất đến năm 2030	6.237,0	6.237,0	750,0	Quý 2/2025	2,5	1.875,0	
3	Lô số ODT - 23 (Lô 34, đất đối diện Trường PTDT nội trú)	Xã Văn Hồ	CSD	ONT	QHSD đất đến năm 2030	13.298,0	13.298,0	5.413,0	Quý 2/2025	3,0	16.239,0	
4	Lô số OHT - 04 (Lô số 2 khu đất đầu giá Trung tâm hành chính, chính trị đợt 2 năm 2015)	Xã Văn Hồ	CSD	ONT	QHSD đất đến năm 2030	204,0	204,0	204,0	Quý 2/2025	4,5	918,0	
5	Lô số OHT - 04 (Lô 9, 15 khu giao đất đợt 2 cho cán bộ, công chức, viên chức)	Xã Văn Hồ	CSD	ONT	QHSD đất đến năm 2030	428,0	428,0	428,0	Quý 2/2025	3,5	1.498,0	
6	Lô số OHT - 04 (lô 13 khu giao đất đợt 2 cho cán bộ, công chức, viên chức)	Xã Văn Hồ	CSD	ONT	QHSD đất đến năm 2030	200,0	200,0	200,0	Quý 2/2025	3,5	700,0	
7	Lô số ODT - 22j (Lô 16, 27, 29 khu giao đất đợt 1 cho cán bộ, công chức, viên chức)	Xã Văn Hồ	CSD	ONT	QHSD đất đến năm 2030	757,0	757,0	757,0	Quý 2/2025	2,5	1.892,5	
8	Lô số ODT - 22j (Lô 36, 47 khu giao đất đợt 1 cho cán bộ, công chức, viên chức)	Xã Văn Hồ	CSD	ONT	QHSD đất đến năm 2030	555,0	555,0	555,0	Quý 2/2025	1,5	832,5	

unt

STT	Chỉ tiêu theo Kế hoạch khai thác quỹ đất năm 2025											Ghi chú
	Tên Khu đất	Địa điểm khu đất	MD theo hiện trạng	Mục đích theo QH	QH-KH Sử dụng đất	Tổng diện tích khu đất (m2)	Diện tích đã giải phóng mặt bằng (m2)	Diện tích đưa vào khai thác (m2)	Dự kiến thời gian đưa ra đấu giá	Dự kiến giá 1 m2 (triệu đồng)	Dự kiến số tiền thu từ đấu giá (triệu đồng)	
9	Lô số OHT - 14 (Thửa đất số 11 khu giao đất cán bộ, công chức, viên chức đợt 3)	Xã Văn Hồ	CSD	ONT	QHSD đất đến năm 2030	217,0	217,0	217,0	Quý 2/2025	2,5	542,5	
10	Lô số OHT - 04 (Thửa số 30 khu giao đất đợt 2 cho cán bộ, công chức, viên chức)	Xã Văn Hồ	CSD	ONT	QHSD đất đến năm 2030	203,0	203,0	203,0	Quý 2/2025	2,5	507,5	
11	ODT - 12 (02 thửa đất tiếp giáp với đường 23.5m, thuộc khu giao đất cho cán bộ, công chức, viên chức và các hộ gia đình phải di chuyển chỗ ở để thực hiện các dự án khu trung tâm hành chính, chính trị huyện Văn Hồ.	Xã Văn Hồ	CSD	ONT	QHSD đất đến năm 2030	332,8	332,8	332,8	Quý 3/2025	3,0	998,4	
12	Lô số ODT - 14 (11 thửa đất tiếp giáp với đường 23.5m, thuộc khu giao đất cho cán bộ, công chức, viên chức và các hộ gia đình phải di chuyển chỗ ở để thực hiện các dự án khu trung tâm hành chính, chính trị huyện Văn Hồ.)	Xã Văn Hồ	CSD	ONT	QHSD đất đến năm 2030	1.800,5	1.800,5	1.800,5	Quý 3/2025	3,0	5.401,5	
13	Lô số ODT - 14 (Khu đất giao cho cán bộ công chức, viên chức theo quy định tại điểm e, Khoản 2, Điều 118 Luật đất đai năm 2013 tiếp giáp với đường 9,5 m)	Xã Văn Hồ	CSD	ONT	QHSD đất đến năm 2030	13.144,4	13.144,4	13.144,4	Quý 4/2025	2,5	32.861,0	
14	Lô số ODT - 14 (Khu đất giao cho cán bộ công chức, viên chức theo quy định tại điểm e, Khoản 2, Điều 118 Luật đất đai năm 2013 tiếp giáp với đường 13,5 m)	Xã Văn Hồ	CSD	ONT	QHSD đất đến năm 2030	3.200,0	3.200,0	3.200,0	Quý 4/2025	3,0	9.600,0	
15	Lô số ODT - 22 (Đất thu hồi bà Đỗ Thị Yến - thửa số 51)	Bán Suối Lin, Văn Hồ	CSD	ONT	QHSD đất đến năm 2030	289,0	289,0	289,0	Quý 2/2025	2,5	722,5	
16	Đấu giá đất khu trung tâm xã Liên Hòa	Bán Nôn, xã Liên Hòa	CSD	ONT	QHSD đất đến năm 2030	1.390,0	1.390,0	1.390,0	Quý 3/2025	2,0	2.780,0	
17	Khu đất của Trạm khuyến nông cũ	Bán Bó Mông, xã Tô Múa	CSD	ONT	QHSD đất đến năm 2030	360,0	360,0	360,0	Quý 3/2025	2,0	720,0	
B	Khu đấu giá mới năm 2025											
1.3	HUYỆN PHÙ YÊN	10				516.838,0		19.413,2			21.853,2	
A	Khu đất chuyển tiếp	6				488.479,5		4.546,2			21.580,3	
1	Khu đô thị Đồng Đa, thị trấn Phù Yên	Thị trấn Phù Yên, xã Huy Hạ	ODT	ODT	QHSD đất đến năm 2030	15.240,0	15.240,0	1.100,0	Năm 2025	10,5	11.550	
2	Khu đô thị Công viên 02/9 mở rộng (lô đất còn lại)	Xã Huy Bắc	ODT	ODT	QHSD đất đến năm 2030	4.249,6	4.249,6	300,0	Năm 2025	9,6	2.880	
3	Khu đất gần trụ sở UBND xã Mường Cơi	Xã Mường Cơi	BCS	ONT	QHSD đất đến năm 2030	540,0	540,0	540,0	Năm 2025	0,7	378	
4	Chính trang phát triển khu dân cư bản Phố	Xã Huy Bắc	BCS	ODT	QHSD đất đến năm 2030	1.146,4	1.146,4	700,0	Năm 2025	4,9	3.430	
5	Khu đất Trung tâm giáo dục lao động huyện (cũ)	xã Mường Thái	BHK, DCS, RSX	ONT	QHSD đất đến năm 2030	466.497,3	1.100,0	1.100,0	Năm 2025	0,4	440	
6	Khu đất chợ thực phẩm tươi sống (các lô đất còn lại)	Xã Huy Bắc	ODT	ODT		806,2	806,2	806,2	Năm 2025	3,6	2.902	
B	Khu đất mới 2025	4				28.358,5	30.192,5	14.867,0	-		272,9	
1	Đấu giá đất ở (Khu Bến xe trung tâm mới)	Xã Huy Hạ	CSD	ODT	QHSD đất đến năm 2030	10.793,1	10.793,1	800,0	Năm 2025			
2	Sơ Việt An (Nam Định) khu bán Chát xã Gia Phú	Xã Gia Phú	SKN	SKN	QHSD đất đến năm 2030	10.097,8	11.931,8	10.097,8	Năm 2025			
3	Khu đất Thương mại (Khu đô thị Đồng đa)	Xã Huy Hạ	CSD	TMD	QHSD đất đến năm 2030	7.391,8	7.391,8	3.893,4	Năm 2025			
4	Thửa đất khu đô thị Hồ truyền thống Noong Bua – Quang Huy	Xã Quang Huy	ODT	ODT	QHSD đất đến năm 2030	75,8	75,8	75,8	Năm 2025	3,6	272,9	
1.4	HUYỆN MAI SƠN	11				16.316,0		8.100,0			40.000,0	
A	Khu đất chuyển tiếp	6				16.316,0		8.100,0			19.500,0	

unt

STT	Chỉ tiêu theo Kế hoạch khai thác quỹ đất năm 2025											Ghi chú
	Tên Khu đất	Địa điểm khu đất	MĐ theo hiện trạng	Mục đích theo QH	QH-KH Sử dụng đất	Tổng diện tích khu đất (m2)	Diện tích đã giải phóng mặt bằng (m2)	Diện tích đưa vào khai thác (m2)	Dự kiến thời gian đưa ra đấu giá	Dự kiến giá 1 m2 (triệu đồng)	Dự kiến số tiền thu từ đấu giá (triệu đồng)	
	Giao đất TĐC											
1	Khu dân cư tiểu khu 26/3, xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn	Cò Nòi		ONT	QHSD đất đến năm 2030	9.116,0		3.000,0	Năm 2025		5.000,00	
2	Khu tái định cư dự án Trung tâm Chính trị - Hành chính huyện và các dự án khác	TT Hát Lót		ODT	QHSD đất đến năm 2030	5.100,0		3.000,0	Năm 2025		10.000,00	
	Đấu giá								Năm 2025			
3	Khu đất quy hoạch bến xe xã Mường Chanh	Mường Chanh		ONT	QHSD đất đến năm 2030	1.000,0		1.000,0	Năm 2025		1.000,00	
4	Lô 7A khu đô thị mới Cò Nòi (Chợ xép)	Xã Cò Nòi		ONT	QHSD đất đến năm 2030	500,0		500,0	Năm 2025		2.000,00	
5	Khu đất TK 17	Thị trấn Hát Lót		ODT	QHSD đất đến năm 2030	300,0		300,0	Năm 2025		1.000,00	
6	Khu đất tại trường THPT tiểu khu Nà Sản,	Xã Hát Lót		ONT	QHSD đất đến năm 2030	300,0		300,0	Năm 2025		500,00	
B	Khu đất mới 2025	5									20.500,00	
1	Khu dân cư bản Mờn, xã Chiềng Lương	Xã Chiềng Lương		ONT	QHSD đất đến năm 2030				Năm 2025		1.000,00	
2	Khu dân cư tiểu khu 21	Thị trấn Hát Lót		ODT	QHSD đất đến năm 2030				Năm 2025		2.000,00	
3	Khu dân cư bản Cang Mường, xã Mường Chanh (Khu mới)	Xã Mường Chanh		ONT	QHSD đất đến năm 2030				Năm 2025		2.000,00	
4	Thu tiền các trường hợp vi phạm chuyển mục đích sử dụng đất trái quy định	Các xã, thị trấn		ONT, ODT	QHSD đất đến năm 2030				Năm 2025		500,00	
5	Chuyển đổi mục đích, cấp quyền sử dụng đất	Các xã, thị trấn		ONT, ODT	QHSD đất đến năm 2030				Năm 2025		15.000,00	
I.5	HUYỆN BẮC YÊN	3				13.167,00		4.667,00			5.900,00	
A	Khu đất chuyển tiếp	3				13.167,0		4.667,0			5.900,0	
1	Điểm dân cư bản Tân Cuông, xã Tạ Khoa	Bản Tân Cuông, xã Tạ Khoa	LUC	ONT	QHSD đất đến năm 2030	1.479,2	1.479,2	1.479,2	Năm 2025		2.000,0	
2	Điểm dân cư bản Chạng xã Mường Khoa	Bản Chạng, xã Mường Khoa	LUC	ONT	QHSD đất đến năm 2030	1.187,8	1.187,8	1.187,8	Năm 2025		1.300,0	
3	Khu dân cư bản Phúc	Bản Phúc, xã Mường Khoa	LUC	ONT	QHSD đất đến năm 2030	10.500,0		2.000,0	Năm 2025	1,3	2.600,0	
B	Khu đất mới năm 2025	0										
I.6	HUYỆN YÊN CHÂU	10				16.481,9		9.404,4	-		90.566,5	
A	Khu đất chuyển tiếp	8				13.731,9	-	9.404,4			83.566,5	
1	Khu dân cư Yên Thi	Bản Yên Thi, xã Lóng Phiêng		ONT	QHSD đất đến năm 2030	8.497,4		8.497,4	Năm 2025	7,000	59.481,800	
2	Khu dân cư Tiểu khu 1	Tiểu khu 1 thị trấn Yên Châu		ODT	QHSD đất đến năm 2030	134,0		134,0	Năm 2025	4,800	643	
3	Khu dân cư lương thực tiểu khu 1, thị trấn Yên Châu	Tiểu khu 1 thị trấn Yên Châu		ODT	QHSD đất đến năm 2030	388,0		388,0	Năm 2025	4,800	1.862,40	
4	Khu lương thực cũ Chiềng Đông	Bản Luông Mé, xã Chiềng Đông		ONT	QHSD đất đến năm 2030	385,0		385,0	Năm 2025	0,9	346,5	
5	Khu dân cư Kim Chung 3	Bản Kim Chung 3, xã Phiêng Khoài		ONT	QHSD đất đến năm 2030	1.937,3		1.937,3	Năm 2025	8,5	16.466,6	
6	Khu dân cư Kim Chung 1	Bản Kim Chung 1, xã Phiêng Khoài		ONT	QHSD đất đến năm 2030	1.098,2		1.098,2	Năm 2025	3,0	3.294,6	
7	Khu sân vận động Phiêng Khoài	Bản Kim Chung 1, xã Phiêng Khoài		ONT	QHSD đất đến năm 2030	163,0		163,0	Năm 2025	2,1	342,3	

ut

STT	Chi tiêu theo Kế hoạch khai thác quỹ đất năm 2025											Ghi chú
	Tên Khu đất	Địa điểm khu đất	MĐ theo hiện trạng	Mục đích theo QH	QH-KH Sử dụng đất	Tổng diện tích khu đất (m2)	Diện tích đã giải phóng mặt bằng (m2)	Diện tích đưa vào khai thác (m2)	Dự kiến thời gian đưa ra đấu giá	Dự kiến giá 1 m2 (triệu đồng)	Dự kiến số tiền thu từ đấu giá (triệu đồng)	
8	Khu dân cư Trung tâm xã Yên Sơn	Bản Chiềng Húng, xã Yên Sơn		ONT	QHSD đất đến năm 2030	1.129,0		1.129,0	Năm 2025	1,0	1.129,0	
B	Khu đất mới 2025	2				2.750,0					7.000,0	
1	Khu Hồ Kim Chung 2	Bản Kim Chung 2, xã Phiêng Khoái		ONT	QHSD đất đến năm 2030	250,0		250,0	Năm 2025	7,0	1.750,0	
2	Khu dân cư bản Đông Khùa	Bản Đông Khùa, xã Tú Nang		ONT	QHSD đất đến năm 2030	2.500,0		2.500,0	Năm 2025	2,1	5.250,0	
L.7	THÀNH PHỐ SƠN LA	13				28.321,4		27.259,9			419.647,1	
A	Khu đất chuyển tiếp	11				25.335,2		24.542,3			396.971,1	
1	Khu tái định cư Trường trung cấp Luật Tây Bắc, phường Chiềng Sinh	Phường Chiềng Sinh	ODT, LUC, HNK	ODT	QHSD đất đến năm 2030	2.545,0		2.545,0	Năm 2025	4,1	10.510,9	
2	Khu quy hoạch dân cư lô số 4B, kè suối Nậm La, phường Chiềng Lè	Phường Chiềng Lè	ODT	ODT	QHSD đất đến năm 2030			541,3	Năm 2025	11,2	6.062,7	
3	Khu quy hoạch dân cư lô số 6B, kè suối Nậm La, phường Chiềng An	Phường Chiềng An	ODT, LUC, HNK	ODT	QHSD đất đến năm 2030	719,4		283,8	Năm 2025	12,0	3.405,6	
4	Khu quy hoạch dân cư Ngã tư Quyết Thắng, bản Buồn, phường Chiềng Cơi	Phường Chiềng Cơi	ODT, LUC, HNK	ODT	QHSD đất đến năm 2030	391,9		103,6	Năm 2025	6,0	621,6	
5	Khu Trung tâm hành chính Văn hóa Phật giáo	Phường Chiềng Sinh	ODT, LUC, HNK	ODT	QHSD đất đến năm 2030	413,3		413,3	Năm 2025	6,0	2.479,8	
6	Chợ Bản Cọ	Phường Chiềng An	Đất chợ	DCH	QHSD đất đến năm 2030	2.203,0		2.203,0	Năm 2025	0,140	308,4	
7	Chợ Noong Đức	Phường Chiềng Sinh	Đất chợ	DCH	QHSD đất đến năm 2030	2.020,0		2.020,0	Năm 2025		70.291,0	
8	Khu dân cư hạ tầng 1A, phường Chiềng Cơi	Phường Chiềng Cơi	ODT, LUC, HNK	ODT	QHSD đất đến năm 2030	14.323,0		13.712,7	Năm 2025	20,0	274.254,0	
9	Thửa đất số 01 thuộc lô đất quy hoạch đất dịch vụ hỗn hợp có ký hiệu HH-14 tại tổ 5, phường Chiềng Sinh	Phường Chiềng Sinh	DTS	TMD	QHSD đất đến năm 2030	1.916,7		1.916,7	Năm 2025	7,0	13.416,9	
10	Thửa đất số 02 thuộc lô đất quy hoạch đất dịch vụ hỗn hợp có ký hiệu HH-14 tại tổ 5, phường Chiềng Sinh	Phường Chiềng Sinh	DTS	TMD	QHSD đất đến năm 2030	802,9		802,9	Năm 2025	7,0	5.620,3	
11	Các thửa đất sạch trên địa bàn thành phố	Thành phố			QHSD đất đến năm 2030						10.000,0	
B	Khu đất mới 2025	2				2.986,2		2.717,6			22.676,0	
1	Khu tái định cư số 1, bản Buồn, phường Chiềng Cơi	Phường Chiềng Cơi		ODT	QHSD đất đến năm 2030	2.986,2		1.217,6	Năm 2025	10,0	12.176,0	
2	Các thửa đất xen kẹt trên địa bàn thành phố	Thành phố		ODT	QHSD đất đến năm 2030			1.500,0	Năm 2025	7,0	10.500,0	
L.8	HUYỆN THUẬN CHÂU	8				13.538,5		9.868,00			15.731,25	
A	Khu đất chuyển tiếp	8				13.538,5		9.868,0			15.731,3	
1	Khu đất đại học Tây Bắc (Lô ODL04 17 thửa)	thị trấn	DCS	ODT	QHSD đất đến năm 2030	1.742	1.742	1.742	Quý III/2025	3,90	6.793,8	
2	Khu đất xã bản Mòn, xã Thôn Mòn	xã Thôn Mòn	CLN,LUC	ONT	QHSD đất đến năm 2030	3.359		2.257	Quý I/2025	0,51	1.151,1	
3	Khu đất nhà văn hóa bản Hung Nhân, xã Chiềng Pha	xã Chiềng Pha	DVH	ONT	QHSD đất đến năm 2030	508		508	Quý II/2025	0,60	304,8	
4	Khu đất quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/500 trung tâm xã Ê Tông (Lô đất ODL 01)	xã Ê Tông	NTS	ONT	QHSD đất đến năm 2030	1.248		1.248	Quý IV/2025	0,70	873,6	
5	Kiot chợ cũ thị trấn Thuận Châu (Thửa số 1.5)	thị trấn	DCS	ODT	QHSD đất đến năm 2030	98,0	98,0	98,0	Quý II/2025	27,00	2.646,0	
6	Thửa đất số 21 tại khu chợ Trung tâm xã Nong Lay	Xã Nong Lay	DCS	ONT	QHSD đất đến năm 2030	150,0	150,0	150,0	Quý I/2025	1,34	201,0	
7	Hạ tầng khu dân cư bản Ái Khôm xã Mường É	Mường É	DCS	ONT	QHSD đất đến năm 2030	3.094,9	3.094,9	1.579,4	Quý I/2025	0,50	789,7	

STT	Chỉ tiêu theo Kế hoạch khai thác quỹ đất năm 2025											Ghi chú
	Tên Khu đất	Địa điểm khu đất	MĐ theo hiện trạng	Mục đích theo QH	QH-KH Sử dụng đất	Tổng diện tích khu đất (m2)	Diện tích đã giải phóng mặt bằng (m2)	Diện tích đưa vào khai thác (m2)	Dự kiến thời gian đưa ra đấu giá	Dự kiến giá 1 m2 (triệu đồng)	Dự kiến số tiền thu từ đấu giá (triệu đồng)	
8	Khu đất bán Bon xã Bon Phặng	Bon Phặng	DCS	ONT	QHSD đất đến năm 2030	3.339	3.339	2.286	Quý II/2025	1,30	2.971	
B	Khu đất mới 2025											
1.9	HUYỆN MUỐNG LA	12				47.754,90	32.634,90	47.754,90	-	-	25.731,45	
A	Khu đất chuyển tiếp	10				46.734,9	32.634,9	46.734,9			21.327,45	
1	Đấu giá đất khu đổi diện Trung tâm Chính trị (TK1)	Thị trấn Ít Ong	DCS	ODT	QHSD đất đến năm 2030	370	370,3	370,3	Quý II, năm 2025	2,5	925,75	
2	Đấu giá khu đất SKC 04 (khu đất kho nỏn)	Thị trấn Ít Ong	DCS	ODT	QHSD đất đến năm 2030	127	126,6	126,6	Quý I, năm 2025	7,5	949,50	
3	Đấu giá Khu đất bãi bán cũ, tiểu khu 5, thị trấn Ít Ong	Thị trấn Ít Ong	DCS	ODT	QHSD đất đến năm 2030	90	90	90	Quý I, năm 2025	2,0	180,00	
4	Đấu giá đất kho lương thực Sơn La (cũ) tại tiểu khu 1, thị trấn Ít Ong	Thị trấn Ít Ong	DCS	ODT	QHSD đất đến năm 2030	310	310	310	Quý I, năm 2025	9,8	3.045,80	
5	Đấu giá khu đất giáp trụ sở Công an xã Mường Bú	xã Mường Bú	DCS	ONT	QHSD đất đến năm 2030	1.500	1500	1500	Quý II, năm 2025	2,7	4.050,00	
6	Đấu giá khu đất Tát Pát thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	Thị trấn Ít Ong	DCS	ODT	QHSD đất đến năm 2030	4.050		4050	Quý II, năm 2025	1,0	4.050,00	
7	Đấu giá khu đất bản Giàng cũ, thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	Thị trấn Ít Ong	DCS	ODT	QHSD đất đến năm 2030	6.600		6600	Quý III, năm 2025	1,0	6.600,00	
8	Đấu giá khu đất bản Lót cũ, xã Pi Toong, huyện Mường La	xã Pi Toong	DCS	ONT	QHSD đất đến năm 2030	3.450		3450	Quý III, năm 2025	0,1	345,00	
9	Đấu giá cho thuê đất Khu đất cạnh nghĩa trang liệt sỹ huyện Mường La	Thị trấn Ít Ong	DCS	SKC	QHSD đất đến năm 2030	2.238	2238	2238	Quý III, năm 2025	0,1	201,40	
10	Đấu giá cho thuê đất thương mại dịch vụ khu đất gần trụ sở làm việc Công ty thủy điện Sơn La thị trấn Ít Ong, huyện Mường La	Thị trấn Ít Ong	DCS	TMD	QHSD đất đến năm 2030	28.000	28000	28000	Quý IV, năm 2025	0,035	980	
B	Khu đất mới 2025	2				1.020,0		1.020,0			4.404,0	
1	Khu đất DO45 tại bản Giản, xã Mường Bú, huyện Mường La	Xã Mường Bú	DCS	ODT	QHSD đất đến năm 2030	900		900	Quý IV, năm 2025	4,56	4.104,00	
2	Đấu giá thửa đất vị trí 02 khu nghĩa trang liệt sỹ huyện Mường La cũ, tiểu khu 5, thị trấn Ít Ong	Thị trấn Ít Ong	DCS	ODT	QHSD đất đến năm 2030	120		120	Quý II, năm 2025	2,5	300,00	
1.10	HUYỆN MỘC CHÂU	12				63.800,60		51.428,00			209.759,95	
A	Khu đất chuyển tiếp	12				63.800,6	11.916,7	51.428,0			209.760,0	
1	Khu nhà ở Thảo Nguyên (Khu đất CTCP Đầu tư xây dựng Mộc Châu trả lại)	Tiểu khu 3/2, thị trấn NT Mộc Châu		ODT	QHSD đất đến năm 2030	5.347,70	3.778,30	2.000,00	Năm 2025	15,10	30.200,0	
2	Khu đất ở 02 bên tuyến đường từ Quốc lộ 6 đi Quốc lộ 43 phía sau Khách sạn Mường Thanh, thị trấn Nông Trường Mộc Châu	Tiểu khu 3/2, tiểu khu Nhà Nghỉ thị trấn NT Mộc Châu		ODT	QHSD đất đến năm 2030	8.062,90	8.062,90	1.600,00	Năm 2025	30,20	48.320,0	
3	Khu đất Hội Thọ, bản Tự Nhiên	Bản Tự Nhiên, xã Đông Sang		ONT	QHSD đất đến năm 2030	322,50		322,5	Năm 2025	5,10	1.644,8	
4	Thửa đất thu hồi của ông Lê Đại Hưng tại TK 77, TTNT Mộc Châu	Tiểu khu 77, thị trấn NT Mộc Châu		ODT	QHSD đất đến năm 2030	46,00	46,00	46,00	Năm 2025	9,00	414,0	
5	Thửa đất thu hồi khu đất đồn Mộc Lý (thửa đôi dư)	Tiểu khu 12, thị trấn Mộc Châu		ODT	QHSD đất đến năm 2030	29,50	29,50	29,50	Năm 2025	7,00	206,5	
6	Trung tâm hành chính mới	Tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu			QHSD đất đến năm 2030	620,9	620,9	620,9	Năm 2025		8.294,70	
7	Khu đất ở 02 bên tuyến đường từ Quốc lộ 6 đầu nối vào Trường THPT Thảo Nguyên, tiểu khu Cấp 3, thị trấn Nông Trường Mộc Châu, huyện Mộc Châu (Phía đối diện khu đất đã đấu giá)	Tiểu khu Cấp 3, thị trấn Nông Trường Mộc Châu		ODT	QHSD đất đến năm 2030	2.600,00		2.600,00	Năm 2025	10,00	26.000,0	

STT	Chỉ tiêu theo Kế hoạch khai thác quỹ đất năm 2025											Ghi chú
	Tên Khu đất	Địa điểm khu đất	MĐ theo hiện trạng	Mục đích theo QH	QH-KH Sử dụng đất	Tổng diện tích khu đất (m2)	Diện tích đã giải phóng mặt bằng (m2)	Diện tích đưa vào khai thác (m2)	Dự kiến thời gian đưa ra đấu giá	Dự kiến giá 1 m2 (triệu đồng)	Dự kiến số tiền thu từ đấu giá (triệu đồng)	
8	Khu dân cư tiểu khu 66, thị trấn Nông Trường Mộc Châu	Tiểu khu 66, thị trấn Nông Trường Mộc Châu		ODT	QHSD đất đến năm 2030	830,00		830,00	Năm 2025	8,00	6.640,0	
9	Khu trung tâm hành chính huyện (giai đoạn 4, giáp huyện đội)	Tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu		ODT	QHSD đất đến năm 2030	8.000,00		8.000,00	Năm 2025	3,13	25.040,0	
10	Khu trung tâm hành chính huyện, tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu (Đối diện khách sạn Sao Xanh và toà nhà Đồng Dương, cạnh và sau khu trung tâm tổ chức sự kiện 389)	Tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu		ODT	QHSD đất đến năm 2030	15.000,00		15.000,00	Năm 2025	1,50	22.500,0	
11	Khu đất Quy hoạch xây dựng Bến xe khách, chợ đầu mối và khu dân cư tiểu khu Vườn Đào, TTNT Mộc Châu (Quy hoạch khu dân cư)	Tiểu khu Vườn Đào, thị trấn Nông Trường Mộc Châu		ODT	QHSD đất đến năm 2030	4.562,00		2.000,00	Năm 2025	6,00	12.000,0	
12	Khu trung tâm hành chính huyện, tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu (Lô đất ODO54, đối diện Trụ sở Trung tâm y tế huyện)	Tiểu khu 14, thị trấn Mộc Châu		ODT	QHSD đất đến năm 2030	19.000,00		19.000,00	Năm 2025	1,50	28.500,0	
B	Khu đất mới 2025											
L.11	HUYỆN SÓP CỘP	7				5.972,28		5.972,28			38.397,54	
A	Khu đất chuyển tiếp	5				5.081,6		5.081,6			32.845,8	
1	Khu điểm sắp xếp dân cư trung tâm hành chính huyện	Bản Sốp Cộp, xã Sốp Cộp	ODT	ODT	QHSD đất đến năm 2030	2.781,60		2.781,60	Năm 2025	7,80	21.696,48	
2	Khu hạ tầng dân cư lâm trường cũ	Bản Sốp Nậm, xã Sốp Cộp	ODT	ODT	QHSD đất đến năm 2030	758,00		758,00	Năm 2025	2,90	2.198,20	
3	Khu đất UBND xã Sốp Cộp cũ	Bản Hua Mường, xã Sốp Cộp	ODT	ODT	QHSD đất đến năm 2030	243,00		243,00	Năm 2025	2,60	631,80	
4	Thửa đất số 6 khu vực D87-D86; D84- D84 và D87-D84-D55	Bản Sốp Cộp, xã Sốp Cộp	ODT	ODT	QHSD đất đến năm 2030	128,00		128,00	Năm 2025	3,70	473,60	
5	Khu điểm sắp xếp dân cư trung tâm hành chính huyện	Bản Sốp Cộp, xã Sốp Cộp	ODT	ODT	QHSD đất đến năm 2030	1.171,00		1.171,00	Năm 2025	6,70	7.845,70	
B	Khu đất mới 2025	2			QHSD đất đến năm 2030	890,68		890,68			5.551,76	
1	Khu đất Trung tâm Y tế cũ	Bản Sốp Nậm, xã Sốp Cộp	ODT	ODT	QHSD đất đến năm 2030	752,08		752,08	Năm 2025	6,70	5.038,94	
2	Khu đất nhà ông Tội	Bản Sốp Cộp, xã Sốp Cộp	ODT	ODT	QHSD đất đến năm 2030	138,60		138,60	Năm 2025	3,70	512,82	
L.12	HUYỆN SÔNG MÃ	18				64.832,20		25.374,20			73.057,90	
A	Khu đất chuyển tiếp	5				45.489,0		13.103,0			68.557,2	
1	Khu đất thương mại - Dịch vụ TM05	Bản trại giồng xã Nà Nghiu	CSD	TMD	QHSD đất đến năm 2030	336,0		336,0	Năm 2025	0,030	10,10	
2	Khu dân cư tổ 4, thị trấn Sông Mã	Tổ dân phố 4, thị trấn Sông Mã	DVH	ODT	QHSD đất đến năm 2030	330,0		330,0	Năm 2025	6,7	2.010,0	
3	Khu 6, khu 9, thị trấn Sông Mã	Xã Nà Nghiu	ONT, LUC, CLN, NHK, NTS, SON, DGT, DGD, DTT	ONT	QHSD đất đến năm 2030	7.000,0		1.993,0	Năm 2025	5,7	11.360,1	

int

STT	Chỉ tiêu theo Kế hoạch khai thác quỹ đất năm 2025											Ghi chú
	Tên Khu đất	Địa điểm khu đất	MĐ theo hiện trạng	Mục đích theo QH	QH-KH Sử dụng đất	Tổng diện tích khu đất (m2)	Diện tích đã giải phóng mặt bằng (m2)	Diện tích đưa vào khai thác (m2)	Dự kiến thời gian đưa ra đấu giá	Dự kiến giá 1 m2 (triệu đồng)	Dự kiến số tiền thu từ đấu giá (triệu đồng)	
5	Khu dân cư mới Hưng Mai tại xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã	xã Nà Nghịu, huyện Sông Mã	NHK, LUC, CLN, NTS, ONT, DGT, DTL	ONT	QHSD đất đến năm 2030	30.445,0		8.934,0	Năm 2025	5,5	49.137,0	
6	Dự án cải tạo mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư bản Tiên Chung, xã Mường Sai	xã Mường Sai, huyện Sông Mã	LUC	ONT	QHSD đất đến năm 2030	7.378,0		1.510,0	Năm 2025	4,0	6.040,0	
B	Khu đất mới 2025	13				19.343,2		12.271,2			4.500,7	
1	Cải tạo mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Đồng Nà Luông, xã Mường Lầm, huyện Sông Mã	xã Mường Lầm, huyện Sông Mã	LUC	ONT	QHSD đất đến năm 2030	6.854,0		1.200,0	Năm 2025	2,0	2.400,0	
2	Cải tạo mặt bằng, hạ tầng kỹ thuật khu dân cư Tà Coong, xã Mường Lầm, huyện Sông Mã	xã Mường Lầm, huyện Sông Mã	HNK	ONT	QHSD đất đến năm 2030	2.418,0		1.000,0	Năm 2025	2,0	2.000,0	
3	Đầu giá cho thuê quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích tại bản Quyết Thắng, xã Chiềng Khương, huyện Sông Mã	xã Chiềng Khương, huyện Sông Mã	BHK	BHK	QHSD đất đến năm 2030	5.187,7		5.187,7	Năm 2025	0,01	51,9	
4	Đầu giá cho thuê quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích tại bản Pe Tiên, xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã	xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã	LUC	LUC	QHSD đất đến năm 2030	4.883,50		4.883,5	Năm 2025	0,01	48,8	
5	Đầu giá cho thuê quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích tại bản Bon Tiên, xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã	xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã	LUC	LUC	QHSD đất đến năm 2030	12.709,9		4.264,0	Năm 2025	0,01	42,6	
6	Đầu giá cho thuê quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích tại bản Mâm, xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã	xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã	LUC	LUC	QHSD đất đến năm 2030	8.693,7		12.709,9	Năm 2025	0,01	127,1	
7	Đầu giá cho thuê quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích tại bản Luẩn, xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã	xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã	LUC	LUC	QHSD đất đến năm 2030	2.089,4		2.089,4	Năm 2025	0,01	20,9	
8	Đầu giá cho thuê quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích tại bản Công, xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã	xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã	LUC, NHK	LUC, NHK	QHSD đất đến năm 2030	1.496,2		1.496,2	Năm 2025	0,01	15,0	
9	Đầu giá cho thuê quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích tại bản Phiêng Lợi, xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã	xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã	NHK	NHK	QHSD đất đến năm 2030	1.913,3		1.913,3	Năm 2025	0,01	19,1	
10	Đầu giá cho thuê quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích tại bản Nà Sặng, xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã	xã Chiềng Sơ, huyện Sông Mã	BHK	BHK	QHSD đất đến năm 2030	7.602,3		7.602,3	Năm 2025	0,01	76,0	
11	Đầu giá cho thuê quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích tại bản Tiên Chung, xã Mường Sai, huyện Sông Mã	xã Mường Sai, huyện Sông Mã	BHK	BHK	QHSD đất đến năm 2030	1.698,2		1.698,2	Năm 2025	0,01	17,0	
12	Đầu giá cho thuê quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích tại bản Nà Tông, xã Nậm Ty, huyện Sông Mã	xã Nậm Ty, huyện Sông Mã	LUC	LUC	QHSD đất đến năm 2030	2.348,0		2.348,0	Năm 2025	0,01	23,5	
13	Đầu giá cho thuê quỹ đất nông nghiệp sử dụng vào mục đích công ích tại bản Hiêm Lăn, xã Nậm Ty, huyện Sông Mã	xã Nậm Ty, huyện Sông Mã	LUC	LUC	QHSD đất đến năm 2030	700,0		700,0	Năm 2025	0,01	7,0	
II	NGÂN SÁCH THU VỀ TỈNH	12				592.753,40		232.708,40			396.627,00	
II.1	TRUNG TÂM PHÁT TRIỂN QUỸ ĐẤT TỈNH	7				576.883,40		216.838,40			359.858,0	
II.1.1	THÀNH PHỐ SƠN LA	2				401.323,0		41.278,0	Năm 2025		215.560,0	
1	Dự án thu hút đầu tư khu vui chơi giải trí tại Phiêng Khá, phường Chiềng Cơi, thành phố Sơn La	Khu Phiêng Khá, bản Buôn, phường Chiềng Cơi	CSD	ODT+TMD	QHSD đất đến năm 2030	400.045		40.000,0	Năm 2025		190.000,0	

mt

STT	Chỉ tiêu theo Kế hoạch khai thác quỹ đất năm 2025											Ghi chú
	Tên Khu đất	Địa điểm khu đất	MĐ theo hiện trạng	Mục đích theo QH	QH-KH Sử dụng đất	Tổng diện tích khu đất (m ²)	Diện tích đã giải phóng mặt bằng (m ²)	Diện tích đưa vào khai thác (m ²)	Dự kiến thời gian đưa ra đấu giá	Dự kiến giá 1 m ² (triệu đồng)	Dự kiến số tiền thu từ đấu giá (triệu đồng)	
2	Khu dân cư tổ 9, phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La	Tổ 9, phường Quyết Tâm, thành phố Sơn La	CSD	ODT	QHSD đất đến năm 2030	1.278,0		1.278,0	Năm 2025		25.560,0	
II.1.2	HUYỆN VÂN HỒ	3				72.680,7		72.680,7			65.143,0	
1	Dự án Khu nhà ở hỗn hợp và Trung tâm thương mại huyện Vân Hồ	Xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ			QHSD đất đến năm 2030	38.011,0		38.011,0	Năm 2025		40.000	
2	Dự án Chợ trung tâm huyện Vân Hồ	Tiểu khu Sao đỏ 2, xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ			QHSD đất đến năm 2030	12.543,0		12.543,0	Năm 2025		143,0	
3	Dự án khu thương mại dịch vụ (Tin dụng ngân hàng)	Xã Vân Hồ, huyện Vân Hồ			QHSD đất đến năm 2030	22.126,7		22.126,7	Năm 2025		25.000,0	
II.1.3	HUYỆN MAI SƠN	1				101.900,0		101.900,0	Năm 2025		70.000,0	
1	Nghĩa trang nhân dân huyện Mai Sơn	Xã Cò Nòi, huyện Mai Sơn			QHSD đất đến năm 2030	101.900		101.900,0	Năm 2025		70.000,0	
II.1.4	HUYỆN YÊN CHÂU	1				979,7		979,7			9.155,0	
1	Khu nhà ở Hương Xoài	Thị trấn Yên Châu			QHSD đất đến năm 2030	979,7		979,7	Quý I năm 2025		9.155,0	
II.2	ĐẤU GIÁ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT VÀ TÀI SẢN GẮN LIỀN VỚI ĐẤT THEO QUY ĐỊNH CỦA PHÁP LUẬT VỀ QUẢN LÝ TÀI SẢN CÔNG	5				15.870,0	15.870,0	15.870,0			36.769,00	
II.2.1	HUYỆN BẮC YÊN	2				439,0	439,0	439,0			1.316,0	
1	Khu đất Nhà văn hóa bán Phiêng Ban 2 cũ	Bán Phiêng Ban 2	DVH	ONT	QHSD đất đến năm 2030	214	214	214	Năm 2025		642,0	
2	Khu đất Nhà văn hóa bán Phiêng Ban 3 cũ	Bán Phiêng Ban 3	DVH	ONT	QHSD đất đến năm 2030	225	225	225	Năm 2025		674,0	
II.2.2	THÀNH PHỐ SƠN LA	1				1.081,0	1.081,0	1.081,0			20.000,0	
1	Trụ sở cũ Chi cục Kiểm lâm đường Lò Văn Giá, thành phố Sơn La	đường Lò Văn Giá	TSC	TM DV	QHSD đất đến năm 2030	1.081,0	1.081,0	1.081,0	Năm 2025		20.000	
II.2.3	HUYỆN THUẬN CHÂU	1				150,0	150,0	150,0		-	1.500,0	
1	Trạm khuyến nông xã Phồng Lái, huyện Thuận Châu	Xã Phồng Lái	TSC	ONT	QHSD đất đến năm 2030	150,0	150,0	150,0	Năm 2025		1.500,0	
II.2.4	HUYỆN MAI SƠN	1				-	-	-		-	13.811,0	
1	Bán đấu giá tài sản trên đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với Trung tâm giáo dục lao động (cũ) và Trung tâm dạy nghề (cũ)	Xã Cò Nòi	TSC	ONT	QHSD đất đến năm 2030						13.811,0	
II.2.5	HUYỆN VÂN HỒ	1				14.200	14.200	14.200			142,0	
1	PK1-DVCC-17 (02 trụ sở tạm của UBND huyện)	Xã Vân Hồ	TSC	TMD	QHSD đất đến năm 2030	14.200,0	14.200,0	14.200,0	Quý 4/2025	0,01	142	

net